

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **162/2022/HNGĐ-
PT**

Ngày: 30/11/2022

V/v: *Ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HN

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Phan Quyết Thắng**

Các Thẩm phán: **Ông Nguyễn Đức Lập**

Ông Hoàng Chí Nguyễn

Thư ký phiên tòa: **Bà Nguyễn Hồng Nhung**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố HN tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Mạnh Thắng - Kiểm sát viên

Ngày 30/11/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố HN xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân & Gia đình thụ lý số 111/2022/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân & Gia đình sơ thẩm số 310/2022/HNGĐ-ST ngày 26/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, HN bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 259/2022/QĐXX-PT ngày 28/10/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 139/2022/QĐ-HPT ngày 28/11/2022, giữa:

* **Nguyên đơn:** Chị V.T.T, sinh năm 1985.

HKTT: Số 3 Ngõ 49 TK, phường TXN, quận Thanh Xuân, HN.

Nơi ở hiện nay: Số 19, ngõ 44 TK, phường TXN, quận Thanh Xuân, HN.

* **Bị đơn:** Anh Đ.T.A, sinh năm 1982

HKTT: Số 3 Ngõ 49 TK, phường TXN, quận Thanh Xuân, HN.

Chỗ ở hiện nay: Xóm 2, xã KC, huyện KS, tỉnh Ninh Bình.

* **Người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan:**

1. Chị V.T.Đ – Sinh năm 1981.

2. Anh N.T.A – Sinh năm 1981.

Cùng địa chỉ: số 380/13 TC, phường THT, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị V.T.H, địa chỉ: số 19/44 TK, phường TXN, quận Thanh Xuân, HN (văn bản ủy quyền ngày 05/5/2022).

3. Chị V.T.H - Sinh năm 1975.

Địa chỉ: số 19/44 TK, TXN, Thanh Xuân, HN.

4. Bà Đ.T.L – Sinh năm 1948.

Địa chỉ: xóm 2, xã K.C, huyện K.S, Ninh Bình.

5. Chị Đ.T.L – Sinh năm 1972.

Địa chỉ: xóm 9A, xã Lai Thành, huyện KS, Ninh Bình.

6. Chị Đ.T.H – Sinh năm 1975.

Địa chỉ: Tổ 8, Ấp 1, Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Đại diện theo ủy quyền của chị H là chị Đ.T.L.

7. Chị N.T.H – Sinh năm 1992.

Địa chỉ: xóm 7, xã Lưu Phương, huyện KS, Ninh Bình.

8. Chị L.T.T – Sinh năm 1980.

Địa chỉ: xóm 7A, xã KC, huyện KS, Ninh Bình.

9. Chị N.T.T – Sinh năm 1982.

Địa chỉ: Xóm 13, thôn Chí Tinh, xã Hùng Tiến, huyện KS, Ninh Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn là chị V.T.T trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Chị V.T.T và anh Đ.T.A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 24/11/2011 tại Ủy ban nhân dân xã KC, huyện KS, Tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại số nhà 138 PK, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố HN cho đến tháng 10/2018 thì chuyển về ở tại số 16, ngõ 46 đường TT, thôn TK, xã TT, huyện Thanh Trì, HN. Vợ chồng chung sống đến tháng 7/2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, anh T.A thiếu trách nhiệm với vợ con, thường xuyên đi chơi qua đêm và có hành vi bạo lực chị T, gia đình hai bên nội ngoại khuyên giải nhưng anh T.A không thay đổi. Từ tháng 8/2020, vợ chồng sống ly thân, chị T vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Đến tháng 4/2022, chị T trở lại HN và ở nhờ tại nhà chị gái là chị V.T.H tại số nhà 19 ngõ 144 đường TK, phường TXN, quận Thanh Xuân, HN. Trong thời gian chị T sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, anh T.A có vào TP Hồ Chí Minh gặp chị T để vợ chồng bàn bạc giải quyết mâu thuẫn nhưng tình cảm giữa hai bên không cải thiện. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đến mức trầm trọng, kéo dài nhiều năm nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.A.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Đ.M.L, sinh ngày 11/8/2012 và Đ.P.M, sinh ngày 17/8/2017. Từ thời điểm vợ chồng sống ly thân, chị T chăm sóc cháu Linh, anh T.A chăm sóc cháu Long. Ly hôn, chị T có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả 2 con chung, không yêu cầu anh T.A cấp dưỡng nuôi con. Chị T đang làm kế toán tại Công ty cổ phần thương mại và đầu tư P.M với thu nhập bình quân hàng tháng từ 15.000.000đồng đến 20.000.000đồng.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị T và anh T.A có tạo lập được ngôi nhà cấp 4 xây 4 tầng trên diện tích 46,2m² đất tại số 16, ngõ 46 đường TT, xã TT, huyện Thanh Trì, HN, đã được Sở tài nguyên và môi trường huyện Thanh Trì cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ngày

24/10/2018 mang tên chị T và anh T.A. Ly hôn, chị T đề nghị Tòa án chia tài sản chung vợ chồng là nhà đất nêu trên theo quy định của pháp luật. Hiện nay, chị T không có nơi ở nào khác, vẫn phải đi ở nhờ nhà chị gái là chị H nên chị T đề nghị được sở hữu, sử dụng nhà, đất và thanh toán trả anh T.A ½ giá trị nhà đất. Ngoài ra, chị T không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết tài sản chung nào khác.

Về công nợ: Năm 2018, chị T và anh T.A nhận chuyển nhượng nhà đất tại số nhà 16 ngõ 46 đường TT, xã TT, huyện Thanh Trì, HN đã vay tiền của gia đình 2 bên nội ngoại với các khoản vay cụ thể như sau:

- Vay của chị V.T.Đ, anh N.T.A (là chị gái, anh rể của chị T) số tiền 760 triệu đồng và 8 cây vàng SJC. Số tiền, số vàng vay được chuyển các lần như sau: lần 1 chị Đ nhờ anh V.T.H (là anh trai của chị Đ, chị T) chuyển khoản cho chị T 500.000.000đồng; lần 2 chị Đ trực tiếp chuyển vào tài khoản của chị T 200.000.000đồng và 110.000.000đồng (là số tiền bán 03 cây vàng SJC nhưng 2 bên thỏa thuận khi trả số tiền 110.000.000đồng sẽ trả bằng 03 cây vàng SJC vàng); 60.000.000đồng chị Đ chuyển cho anh T.A và 05 cây vàng SJC của chị Đ nhờ chị V.T.T (em gái chị T, chị Đ chuyển cho chị T). Chị T, anh T.A đã trả 100.000.000đồng, còn nợ lại 660.000.000đồng và 8 cây vàng SJC. Việc vay nợ không lập giấy tờ vay, không thỏa thuận về thời gian thanh toán, không tính lãi. Đến ngày 01/6/2021, anh T.A và chị T cùng vợ chồng anh Thế Anh, chị Đ đã lập giấy nhận nợ xác nhận toàn bộ khoản nợ còn lại nêu trên là 660.000.000đồng và 08 cây vàng SJC.

- Vay của chị V.T.H (là chị gái của chị T) số tiền 41.000.000đồng (không có giấy tờ) để trả khoản vay của bạn chị T mà chị T đã vay trước đó để mua nhà.

- Vay của gia đình anh T.A, gồm: vay của bà Đ.T.L (là mẹ đẻ anh T.A) 50.000.000đồng, chị Đ.T.L (là chị gái anh T.A) 100.000.000đồng, chị L.T.T (là chị dâu của anh T.A) 50.000.000đồng, chị N.T.T (là chị dâu của anh T.A) 27.000.000đồng, chị N.T.H (là cháu gọi anh T.A bằng cậu ruột) 30.000.000đồng và chị Đ.T.H (là chị gái của anh T.A) 100.000.000đồng. Các khoản vay này đều không có giấy tờ. Các khoản nợ của gia đình anh T.A, Chị T đã được anh T.A thông báo đã trả hết.

Chị T yêu cầu anh T.A cùng chị có trách nhiệm thanh toán các khoản vay của chị Đ, anh Thế Anh và chị H.

Ngoài ra, chị T, anh T.A không còn khoản nợ nào khác. Chị T không yêu cầu hay đề nghị gì khác.

*** Bị đơn là anh Đ.T.A trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Anh T.A xác nhận lời khai của chị T về việc kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống và thời điểm phát sinh mâu thuẫn. Anh T.A xác nhận cuộc sống chung hàng ngày giữa anh T.A và chị T có xảy ra mâu thuẫn nhưng không nghiêm trọng đến mức vợ chồng phải ly hôn. Bản thân anh T.A luôn hoàn thành trách nhiệm với gia đình, vợ con. Từ tháng 7 năm 2020, giữa chị T và anh T.A xảy ra bất đồng quan điểm và chị T chủ động sống ly thân. Từ tháng 8 năm 2020, chị T đưa theo con gái vào sinh sống ở Thành phố Hồ Chí Minh và làm đơn ly hôn với anh T.A. Sau khi chị T nộp

đơn ly hôn, anh T.A trực tiếp vào thành phố Hồ Chí Minh để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng chị T chỉ nêu các vấn đề giải quyết công nợ chứ không đưa ra giải pháp để vợ chồng đoàn tụ. Do vậy anh chị đã sống mỗi người một nơi từ thời gian đó cho đến nay. Anh T.A không đồng ý ly hôn chị T

Về con chung: Anh T.A và chị T có 02 con chung là Đ.M.L, sinh ngày 11/8/2012 và Đ.P.M, sinh ngày 17/8/2017. Cháu Minh Long đang ở với anh T.A, cháu Phương Linh đang ở với chị T. Ly hôn anh T.A có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 2 con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Trước đây anh T.A kinh doanh bán phở trên phố Khâm Thiên, thu nhập khoảng 30 triệu đồng/tháng, thời gian gần đây do ảnh hưởng của dịch Covid nên anh T.A đã đầu tư xưởng chế biến sắt ở KS, Ninh Bình, thu nhập bình quân là 20.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Anh T.A xác nhận, anh và chị T có tạo lập được nhà, đất tại thửa đất số 111-1, tờ bản đồ số 7, xã TT, huyện Thanh Trì, HN (có địa chỉ tại số 16, ngõ 46 đường TT, huyện Thanh Trì, HN) đã được Sở tài nguyên và môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP162626 ngày 24/10/2018 mang tên Đ.T.A và chị V.T.T. Anh T.A đề nghị Tòa án phân chia nhà đất để anh T.A sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất nêu trên và thanh toán bằng tiền cho chị T giá trị $\frac{1}{2}$ nhà đất.

Về công nợ chung: Khi mua nhà đất tại số 16, ngõ 46 đường TT, huyện Thanh Trì, HN, anh chị có vay các khoản tiền sau:

- Vay của chị gái chị T là chị V.T.Đ số tiền 200.000.000 đồng. Năm 2019 đã trả cho chị Đ được 50.000.000 đồng. Hiện còn nợ chị Đ 150.000.000 đồng.

- Vay của mẹ đẻ chị T là bà V.T.H 3 cây vàng SJC, được quy đổi thành tiền là 108.000.000 đồng (bà Hồng đưa chị T cầm).

- Vay của anh trai của chị T là anh V.T.H số tiền 500.000.000 đồng.

- Vay của em gái chị T là chị V.T.T 5 cây vàng SJC.

- Vay của mẹ đẻ anh T.A là bà Đ.T.L số tiền là 67.000.000 đồng.

- Vay của cháu gọi anh T.A bằng cậu là chị N.T.H số tiền 30.000.000 đồng, chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản của chị T.

- Vay của chị gái anh T.A là chị Đ.T.H số tiền 100.000.000 đồng, giao tiền mặt cho anh T.A.

- Vay của chị gái anh T.A là Đ.T.L số tiền 130.000.000 đồng, đã trả được 20.000.000 đồng, còn nợ 110.000.000 đồng.

- Vay của chị dâu anh T.A là chị L.T.T số tiền 50.000.000 đồng, giao tiền mặt cho anh T.A.

- Vay của chị dâu là chị N.T.T số tiền 27.000.000 đồng, giao tiền mặt cho anh T.A.

Tất cả những khoản vay trên đều không có giấy tờ vay nợ. Ngoài ra, vợ chồng không còn khoản nợ nào khác. Anh T.A đề nghị Tòa án giải quyết anh T.A và chị T cùng phải có trách nhiệm trả những khoản nợ trên.

*** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Đ.T.L trình bày:

Năm 2018, bà H cho vợ chồng con trai, con dâu là anh T.A, chị T vay số tiền 67.000.000đồng để mua nhà đất tại xã TT, được giao thành 2 lần. Lần đầu, bà H cho vay 50.000.000đồng nhờ anh trai chị T cầm hộ, lần hai cho vay 17.000.000đồng trực tiếp đưa chị T. Do là quan hệ mẹ con nên thỏa thuận vay nợ không có giấy tờ gì, không thỏa thuận về thời điểm trả nợ và lãi suất. Chị T và anh T.A chưa thanh toán trả bà H khoản vay trên. Nay, chị T và anh T.A ly hôn, bà H yêu cầu anh T.A và chị T phải trả cho bà H số tiền đã vay, bà H chỉ yêu cầu thanh toán nợ gốc, không yêu cầu tính lãi. Bà H không làm đơn khởi kiện đòi tiền và không nộp tiền tạm ứng án phí.

- Chị Đ.T.L trình bày:

Chị L cho vợ chồng em trai là anh T.A, chị T vay số tiền 130.000.000đồng để mua nhà đất. Sau đó, anh T.A đã trả cho chị L số tiền 20.000.000đồng, còn nợ lại 110.000.000đồng chưa thanh toán. Do là anh chị em trong nhà nên việc vay nợ không lập giấy tờ, không thỏa thuận thời điểm thanh toán và vay không tính lãi. Nay, vợ chồng anh chị ly hôn, chị L yêu cầu anh T.A và chị T phải thanh toán trả chị L số tiền 110.000.000đồng nợ gốc, không yêu cầu lãi. Chị L không làm đơn khởi kiện đòi tiền và không nộp tiền tạm ứng án phí.

- Chị L.T.T trình bày:

Chị T là chị dâu của anh T.A. Năm 2018 khi anh T.A mua nhà, chị T có cho vợ chồng anh T.A, chị T vay 50.000.000đồng và đến nay, chị T anh T.A chưa thanh toán trả chị T bất kỳ khoản tiền. Do là chị em trong nhà nên việc cho vay không có giấy tờ gì, không thỏa thuận lãi suất cũng như thời gian trả nợ. Nay, vợ chồng anh chị ly hôn, chị T yêu cầu anh T.A và chị T phải thanh toán trả chị T số tiền 50.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi. Chị T không làm đơn khởi kiện đòi tiền và không nộp tiền tạm ứng án phí.

- Chị N.T.T trình bày:

Chị Thu có cho vợ chồng anh T.A, chị T vay 27.000.000đồng để mua nhà và đến nay, chị T, anh T.A chưa trả chị Thu bất kỳ khoản tiền nào. Nay chị T và anh T.A ly hôn, chị Thu yêu cầu anh T.A và chị T phải thanh toán trả chị Thu số tiền 27.000.000đồng tiền gốc, không yêu cầu tính lãi. Chị Thu không làm đơn khởi kiện đòi tiền và không nộp tiền tạm ứng án phí.

- Chị N.T.H trình bày:

Năm 2018 khi anh T.A mua nhà, chị H có cho vợ chồng anh T.A, chị T vay 30.000.000đồng và đến nay, chị T anh T.A chưa thanh toán trả chị H bất kỳ khoản tiền. Việc cho vay không có giấy tờ gì, không thỏa thuận lãi suất cũng như thời gian trả nợ. Nay, vợ chồng anh chị ly hôn, chị H yêu cầu anh T.A và chị T phải thanh toán trả chị H số tiền 30.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi. Chị H không làm đơn khởi kiện đòi tiền và không nộp tiền tạm ứng án phí.

- Chị V.T.H trình bày:

Ngày 20/3/2020, chị H cho chị T vay số tiền 41.000.000đồng để trả tiền mua nhà. Khi vay không có giấy tờ gì, không thỏa thuận lãi. Chị H giao trực tiếp tiền cho chị T và có thông báo cho anh T.A biết việc này. Chị T, anh T.A chưa thanh toán trả chị H khoản tiền này. Chị H có đơn yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T.A, chị T phải thanh toán trả lại chị H số tiền đã vay. Chị H không yêu cầu tính lãi.

- Chị V.T.Đ, anh N.T.A (do chị V.T.H là đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Vợ chồng anh Thế Anh và chị Đ có cho chị T, anh T.A vay số tiền 760.000.000đồng và 8 cây vàng SJC. Anh T.A và chị T đã trả được 100.000.000đồng, còn nợ 660.000.000đồng và 8 cây vàng SJC. Cụ thể khoản vay của chị T, anh T.A như sau:

+ Ngày 27/8/2018, chị Đ nhờ anh V.T.H chuyển khoản cho chị T số tiền 500.000.000đồng (thực tế khoản tiền này là của chị Đ, anh Hùng chỉ giúp chị Đ chuyển cho chị T chứ anh Hùng không cho chị T, anh T.A vay tiền).

+ Ngày 12/9/2018, chị Đ chuyển vào tài khoản chị T 710.000.000đồng, trong đó: chị Đ trả chị T 400.000.000đồng chị Đ vay trước đó, 200.000.000đồng cho vay bằng tiền mặt và 03 cây vàng SJC nhưng do chị Đ đang ở sinh sống tại TP Hồ Chí Minh nên chị Đ bán 03 cây vàng được 110.000.000đồng để gửi cho chị T.

+ 5 cây vàng SJC của chị Đ do chị V.T.T đang cầm hộ nên chị Đ đã nhờ chị Thẩm đưa cho chị T, anh T.A vay.

+ Ngày 11/5/2020, chị Đ chuyển khoản cho anh T.A vay 30.000.000đồng.

+ Ngày 29/6/2020, chị Đ chuyển khoản cho anh T.A vay 30.000.000đồng.

Tổng cộng số tiền vợ chồng chị Đ đã cho chị T và anh T.A vay là 760.000.000đồng và 8 cây vàng SJC. Anh T.A và chị T đã thanh toán trả chị Đ được 100.000.000đồng, còn nợ 660.000.000đồng và 8 cây vàng SJC. Việc vay nợ như trên chị Đ và chị T, anh T.A chỉ trao đổi qua điện thoại và chuyển khoản số tiền đã vay. Ngày 01/6/2021, chị T, anh T.A đã lập giấy xác nhận công nợ còn lại của vợ chồng chị Đ là 660.000.000đồng và 08 cây vàng SJC.

Chị Đ, anh Thế Anh có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị T, anh T.A có trách nhiệm thanh toán trả chị Đ, anh Thế Anh khoản tiền 660.000.000đồng, 08 cây vàng SJC và không yêu cầu tính lãi.

Tại Bản án số 310/2022/HNGĐ-ST ngày 26/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, HN đã xử và quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị V.T.T được ly hôn với anh Đ.T.A.
2. Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Đ.M.L, sinh ngày 11/8/2012 và Đ.P.M, sinh ngày 17/8/2017. Giao chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đ.P.M; Giao anh T.A tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đ.M.L cho đến khi 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.
3. Về tài sản chung, công nợ:

* Xác định nhà cấp 4 xây 4 tầng có giá trị 548.024.000đồng và 46,2m² đất có giá trị 3.234.000.000đồng tại thửa đất số 111 – 1, tờ bản đồ số 07, xã TT, huyện Thanh Trì, HN là tài sản chung của chị V.T.T và anh Đ.T.A. Tổng giá trị tài sản chung là 3.782.024.000đồng.

* Xác nhận anh Đ.T.A, chị V.T.T còn nợ 1.085.000.000VNĐ và 08 cây vàng SJC, gồm các khoản: Nợ bà Đ.T.L 67.000.000đồng, nợ chị Đ.T.L 110.000.000đồng, nợ chị Đ.T.H 100.000.000đồng, nợ chị N.T.T 27.000.000đồng, nợ chị L.T.T 50.000.000đồng, nợ chị N.T.H 30.000.000đồng, nợ chị V.T.H 41.000.000đồng và nợ chị V.T.Đ, anh N.T.A 660.000.000đồng và 08 cây vàng SJC.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà H, chị L, chị H, chị Thu, chị T, chị H, chị H và chị Đ, anh Thế Anh không yêu cầu thanh toán nợ lãi.

* Giao chị V.T.T sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà cấp 4 xây 4 tầng và 46,2m² đất tại thửa đất 111 – 1, tờ bản đồ số 07, xã TT, huyện Thanh Trì, HN.

* Buộc chị V.T.T phải thanh toán trả cho anh Đ.T.A số tiền 1.083.712.000đồng (tương đương ½ giá trị tài sản chung sau khi đã trừ các khoản nợ).

* Buộc chị V.T.T có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ chung, gồm: thanh toán trả bà Đ.T.L 67.000.000đồng, trả chị Đ.T.L 110.000.000đồng, trả chị Đ.T.H 100.000.000đồng, trả chị N.T.T 27.000.000đồng, trả chị L.T.T 50.000.000đồng, trả chị N.T.H 30.000.000đồng, trả chị V.T.H 41.000.000đồng và trả chị V.T.Đ, anh N.T.A 660.000.000đồng và 08 cây vàng SJC.

Ngày 08/8/2022, anh Đ.T.A kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ.

Anh Đ.T.A trình bày: Anh vẫn mong muốn vợ chồng đoàn tụ để nuôi dạy con cái. Tuy nhiên, chị T vẫn không đồng ý đoàn tụ thì anh cũng thống nhất thuận tình ly hôn với chị T. Về con chung: Anh cũng nhất trí như án sơ thẩm đã tuyên. Sau khi được hội đồng xét xử giải thích, anh không thắc mắc gì về việc xem xét thẩm định và định giá tài sản vì việc định giá tài sản cũng theo giá thị trường. Đối với khoản nợ như Tòa án cấp sơ thẩm xác định là chính xác. Việc vay nợ hai bên gia đình đều dùng vào việc mua nhà và vay bên phía gia đình chị T là nhiều hơn vay bên gia đình của anh. Tuy nhiên, anh đề nghị Tòa xem xét cho anh được nhận nhà đất và thanh toán phần giá trị tài sản cho chị T.

Chị V.T.T trình bày: Mâu thuẫn giữa chị và anh T.A là không thể hàn gắn nên chị vẫn giữ nguyên ý kiến xin được ly hôn. Chị nhất trí với Bản án sơ thẩm nên không kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh T.A.

Chị V.T.H, chị Đ.T.L trình bày: Các chị nhất trí với bản án sơ thẩm và không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố HN phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Các đương sự và hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của người kháng cáo nằm trong thời hạn nên chấp nhận.

Về nội dung: Tại phiên tòa chị T và anh T.A đều thống nhất thuận tình ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm và ghi nhận sự thỏa thuận của anh chị. Về con cái và cấp dưỡng do các bên không kháng cáo nên giữ nguyên. Đối với kháng cáo về tài sản về việc định giá, xem xét thẩm định tài sản cũng như số công nợ thì tại phiên tòa anh T.A không còn thắc mắc gì. Việc tòa án cấp sơ thẩm phân chia tài sản là phù hợp nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của người kháng cáo nằm trong thời hạn kháng cáo, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận đưa ra xét xử phúc thẩm.

Về nội dung: Tại phiên tòa, chị T và anh T.A đều thống nhất thuận tình ly hôn nên sửa án sơ thẩm và ghi nhận sự thỏa thuận của anh chị. Về con cái và cấp dưỡng do các bên không kháng cáo nên giữ nguyên. Đối với kháng cáo về tài sản về việc định giá, xem xét thẩm định tài sản cũng như số công nợ thì tại phiên tòa anh T.A không còn thắc mắc gì. Tòa án cấp sơ thẩm phân chia tài sản là phù hợp với quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh T.A nên giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị V.T.T và anh Đ.T.A.

2. Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Đ.M.L, sinh ngày 11/8/2012 và Đ.P.M, sinh ngày 17/8/2017. Giao chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đ.P.M; Giao anh T.A tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đ.M.L cho đến khi 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công nợ:

Xác định nhà cấp 4 xây 4 tầng có giá trị 548.024.000đồng và 46,2m² đất có giá trị 3.234.000.000đồng tại thửa đất số 111 – 1, tờ bản đồ số 07, xã TT, huyện Thanh Trì, HN là tài sản chung của chị V.T.T và anh Đ.T.A. Tổng giá trị tài sản chung là 3.782.024.000đồng.

Xác nhận anh Đ.T.A, chị V.T.T còn nợ 1.085.000.000VNĐ và 08 cây vàng SJC, gồm các khoản: nợ bà Đ.T.L 67.000.000đồng, nợ chị Đ.T.L 110.000.000đồng,

nợ chị Đ.T.H 100.000.000đồng, nợ chị N.T.T 27.000.000đồng, nợ chị L.T.T 50.000.000đồng, nợ chị N.T.H 30.000.000đồng, nợ chị V.T.H 41.000.000đồng và nợ chị V.T.Đ, anh N.T.A 660.000.000đồng và 08 cây vàng SJC.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà H, chị L, chị H, chị Thu, chị T, chị H, chị H và chị Đ, anh Thế Anh không yêu cầu thanh toán nợ lãi.

Giao chị V.T.T sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà cấp 4 xây 4 tầng và 46,2m² đất tại thửa đất 111 – 1, tờ bản đồ số 07, xã TT, huyện Thanh Trì, HN.

Buộc chị V.T.T phải thanh toán trả cho anh Đ.T.A số tiền 1.083.712.000đồng (tương đương $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung sau khi đã trừ các khoản nợ).

Buộc chị V.T.T có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ chung, gồm: thanh toán trả bà Đ.T.L 67.000.000đồng, trả chị Đ.T.L 110.000.000đồng, trả chị Đ.T.H 100.000.000đồng, trả chị N.T.T 27.000.000đồng, trả chị L.T.T 50.000.000đồng, trả chị N.T.H 30.000.000đồng, trả chị V.T.H 41.000.000đồng và trả chị V.T.Đ, anh N.T.A 660.000.000đồng và 08 cây vàng SJC.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi suất của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả.

Chị T, anh T.A có quyền và nghĩa vụ đăng ký quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Về án phí:

Chị V.T.T phải nộp 81.030.000đ (*Tám mươi một triệu ba mươi nghìn đồng*) án phí sơ thẩm, được trừ vào số tiền 28.800.000đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp tại Biên lai số AA/2020 00062048 ngày 23/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Trì. Chị T phải nộp tiếp 52.230.000đ (*Năm mươi hai triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng*) án phí.

Anh Đ.T.A phải chịu 80.730.000đồng án phí sơ thẩm và không phải chịu án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 62696 ngày 08/8/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Trì. Anh Đ.T.A còn phải nộp 80.430.000đ (*Tám mươi triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng*).

Trả lại chị V.T.H 1.000.000đ (*một triệu đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2020/0062479 ngày 20/4/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì.

Trả lại chị V.T.Đ, anh N.T.A 24.000.000đ (*Hai mươi bốn triệu đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2020/0062478 ngày 20/4/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP. HN;
- TAND huyện Thanh Trì;
- Chi cục THADS huyện Thanh Trì;
- Dương sự;
- Lưu: HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Quyết Thắng

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

